TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ
PHÒNG CÔNG TÁC SINH VIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **09**/TB-CTSV

Hải Phòng, ngày 05 tháng 10 năm 2026

THÔNG BÁO
V/v niêm yết kết quả hưởng chế độ chính sách cho sinh viên Học kỳ I, năm học 2026-2027

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng xét hưởng miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí và chi phí sinh hoạt cho sinh viên sư phạm, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học tập, trợ cấp xã hội, xét cấp học bổng và hỗ trợ mua đồ dùng học tập cho sinh viên khuyết tật học kỳ I, năm học 2026-2027, ngày 02/10/2026.

Nhà trường thông báo về việc niêm yết công khai kết quả xét hưởng chế độ chính sách cho sinh viên học kỳ I, năm học 2026-2027 như sau:

1. Niêm yết công khai kết quả xét hưởng chính sách cho sinh viên học kỳ I, năm học 2026-2027 (có danh sách kèm theo) trên trang website của Nhà trường tại địa chỉ: https://www.saodo.edu.vn.

2. Thời gian niêm yết: từ ngày 05/10/2026 đến ngày 09/10/2026.

3. Sinh viên kiểm tra. Trường hợp phát hiện sai sót hoặc có nội dung cần điều chỉnh, sinh viên phản hồi ngay về phòng Công tác sinh viên (đ/c Vũ Thị Thanh Hường, nhà A3 sđt: 0904187250), trước 17h00 ngày 09/10/2026.

4. Sau thời gian niêm yết, phòng Công tác sinh viên sẽ tổng hợp kết quả, hoàn thiện hồ sơ, trình Lãnh đạo Nhà trường ban hành quyết định hưởng chính sách của sinh viên học kỳ I, năm học 2026-2027.

Nhận được Thông báo này, kính đề nghị các đồng chí Trưởng, phó khoa, GVCN triển khai đến sinh viên./.

Nơi nhận:
- Phòng QLCL;
- Các khoa;
- Lưu: VT, CTSV.

TL. HIỆU TRƯỞNG
TP.CÔNG TÁC SINH VIÊN

Phạm Văn Dự

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT HƯỞNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2026-2027

(Đối tượng xét miễn, giảm học phí theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ)

TT		Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng miễn, giảm học phí	Mức miễn, giảm (%)	Kinh phí cấp bù *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
I			**Sinh viên là con của người có công với cách mạng theo Pháp lệnh ưu đãi người có công**						
1	1	2300399	Vũ Duy Đức	11/5/2005	DK14-CNTT2	Con thương binh	100%	10.450.000	
2	2	2300721	Võ Thành Dương	27/3/2005	DK14-TDK&TDH1	Con bệnh binh	100%	10.450.000	
3	3	2400158	Vũ Thị Hồng Nhung	11/5/2005	DK15-NTQ1	Con thương binh	100%	9.550.000	
4	4	2500593	Hoàng Phương Linh	03/12/2007	DK16-NTQ3	Con thương binh	100%	9.550.000	
5	5	2500373	Nguyễn Quang Thanh	23/9/2001	DK16-OTO1	Con thương binh	100%	10.450.000	
6	6	2601515	Đào Thị Ngọc Anh	03/3/2008	DK17-NTQ5	Con bệnh binh	100%	9.550.000	Hồ sơ mới
7	7	2601031	Trần Quốc Việt	11/10/2008	DK17-D3	Con thương binh	100%	10.450.000	Hồ sơ mới
			Cộng:					**70.450.000**	
II			**Sinh viên khuyết tật**						
8	1	2200162	Đặng Quốc Vượng	09/3/2004	DK13-KTDK&TDH1	Sinh viên khuyết tật	100%	10.450.000	
9	2	2300616	Nguyễn Thị Minh Ngọc	28/01/2005	DK14-QTKD	Sinh viên khuyết tật	100%	8.950.000	
10	3	2300617	Hà Minh Quân	09/12/2005	DK14-KTDK&TDH3	Sinh viên khuyết tật	100%	10.450.000	

TT		Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng miễn, giảm học phí	Mức miễn, giảm (%)	Kinh phí cấp bù *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
11	4	2400014	Đoàn Diệu Linh	06/10/2006	DK15-NTQ1	Sinh viên khuyết tật	100%	9.550.000	
12	5	2400077	Nguyễn Văn Lợi	16/9/2002	DK15-CNTT1	Sinh viên khuyết tật	100%	10.450.000	
13	6	2400744	Dương Công Minh	13/11/2005	DK15-KTDK&TDH4	Sinh viên khuyết tật	100%	10.450.000	
14	7	2400336	Nguyễn Hoàng Sơn	31/01/2006	DK15-OTO2	Sinh viên khuyết tật	100%	10.450.000	
15	8	2501316	Nguyễn Thị Phương Anh	14/09/2007	DK16-NTQ6	Sinh viên khuyết tật	100%	9.550.000	
16	9	2500734	Nguyễn Việt Anh	05/06/2005	DK16-CNTT1	Sinh viên khuyết tật	100%	10.450.000	
17	10	2501060	Nguyễn Khắc Nhật	20/10/2006	DK16-CNTT1	Sinh viên khuyết tật	100%	10.450.000	
18	11	2500605	Mạc Anh Dũng	19/09/2007	DK16-OTO2	Sinh viên khuyết tật	100%	10.450.000	
19	12	2500626	Phạm Quang Tùng	10/04/2005	DK16-KTDK&TDH3	Sinh viên khuyết tật	100%	10.450.000	
20	13	2601404	Nguyễn Phúc Khang	25/11/2007	DK17-QTKD	Sinh viên khuyết tật	100%	8.950.000	Hồ sơ mới
21	14	2601790	Nguyễn Văn Đạt	26/8/2007	DK17-QTKD	Sinh viên khuyết tật	100%	8.950.000	Hồ sơ mới
22	15	2601252	Đỗ Thị Duyên	24/8/2008	DK17-NTQ4	Sinh viên khuyết tật	100%	9.550.000	Hồ sơ mới
23	16	2600994	Trần Cát Lượng	19/6/2008	DK17-CNTT	Sinh viên khuyết tật	100%	10.450.000	Hồ sơ mới
			Cộng:					**160.000.000**	
III			**Sinh viên mồ côi**						

TT		Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng miễn, giảm học phí	Mức miễn, giảm (%)	Kinh phí cấp bù *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
24	1	2500395	Vũ Tuấn Hoàng	04/12/2007	DK16-NTQ2	Sinh viên mồ côi cả cha và mẹ	100%	9.550.000	
25	2	2600443	Phạm Văn Đạt	18/01/2008	DK17-KTDK&TDH1	Sinh viên mồ côi cả cha và mẹ	100%	10.450.000	Hồ sơ mới
			Cộng:					**20.000.000**	
IV			**Sinh viên là người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo**						
26	1	2200173	Trần Hữu Phương	06/7/2004	DK13-CK	DTTS-hộ nghèo *(Dân tộc Sán Dìu)*	100%	10.450.000	
27	2	2300671	Khoàng Ngọc Mai	11/02/2005	DK14-NTQ1	DTTS-hộ nghèo *(Dân tộc Hà Nhì)*	100%	9.520.000	
28	3	2300471	Hoàng Hữu Lộc	24/11/2005	DK14-NTQ1	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Tày)*	100%	9.520.000	
29	4	2300521	Nông Triệu Hà Vy	26/10/2005	DK14-QTDL	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Tày)*	100%	9.550.000	
30	5	2300853	Vì Anh Minh	07/12/2005	DK14-OTO5	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Thái)*	100%	10.450.000	
31	6	2400241	Nguyễn Hải Yến	29/01/2002	DK15-NTQ4	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Tày)*	100%	9.550.000	
32	7	2401406	Triệu Sinh Tuấn	01/10/2006	DK15-QTKD	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Dao)*	100%	8.950.000	
33	8	2501025	Đinh Trọng Nghĩa	22/01/2007	DK16-CNTT1	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Mường)*	100%	10.450.000	
34	9	2601233	Trịnh Văn Kiểm	03/7/2007	DK17-D3	DTTS-hộ nghèo *(Dân tộc Nùng)*	100%	10.450.000	Hồ sơ mới
35	10	2601570	Lăng Đình Kiên	16/10/2007	DK17-CK2	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Nùng)*	100%	10.450.000	Hồ sơ mới
36	11	2601068	Ma Hồng Hạnh	06/11/2008	DK17-M	DTTS-hộ nghèo *(Dân tộc Tày)*	100%	10.450.000	Hồ sơ mới
37	12	2601038	Vàng Thị Vanh	16/10/2005	DK17-NTQ3	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Mông)*	100%	9.550.000	Hồ sơ mới

TT		Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng miễn, giảm học phí	Mức miễn, giảm (%)	Kinh phí cấp bù *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
			Cộng:					**119.340.000**	
V			**Sinh viên là người dân tộc rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**						
38	1	2601822	Vàng Đại Dương	23/8/2006	DK17-NA	Dân tộc rất ít người ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Lự - Bản Can Hồ, xã Nậm Tăm, tỉnh Lai Châu)*	100%	9.550.000	Hồ sơ mới
			Cộng:					**9.550.000**	
VI			**Sinh viên là người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn**						
39	1	2200246	Nông Thị Nhung	26/7/2004	DK13-D1	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Nùng - Thôn Hồ, xã Biển Động, TP. Bắc Ninh)*	70%	7.315.000	
40	2	2200725	Đàm Trọng Hiếu	06/4/2004	DK13-OTO1	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Tày - Xóm Tục Mỹ, xã Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng)*	70%	7.315.000	
41	3	2300268	Vi Văn Giang	09/01/2005	DK14-NTQ1	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Nùng - Thôn Đồng Răng, xã Biển Động, TP. Bắc Ninh)*	70%	6.664.000	
42	4	2300770	Đặng Thị Thúy	09/5/2005	DK14-NTQ3	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Dao - Thôn Tân Bình, xã Bạch Ngọc, tỉnh Tuyên Quang)*	70%	6.664.000	
43	5	2300768	Ma Thị Xịnh	15/6/2005	DK14-NTQ3	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Mông - Thôn Chàm, xã Đồng Tâm, tỉnh Tuyên Quang)*	70%	6.664.000	
44	6	2300709	Lò Văn Đức	23/11/2005	DK14-NTQ3	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Thái - Bản Hột, xã Sáng Nhè, tỉnh Điện Biên)*	70%	6.664.000	

TT		Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng miễn, giảm học phí	Mức miễn, giảm (%)	Kinh phí cấp bù *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
45	7	2300734	Linh Minh Đăng	20/01/2005	DK14-KTDK&TDH2	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Nùng - Thôn Thoi, xã Dương Hưu, TP. Bắc Ninh)*	70%	7.315.000	
46	8	2400044	Tàng Thị Yến Nhi	02/10/2006	DK15-NTQ1	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Tày - Thôn Trại Ổi, xã Trường Sơn, TP, Bắc Ninh)*	70%	6.685.000	
47	9	2400018	Từ Quang Huy	22/10/2006	DK15-NTQ1	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Sán Dìu - Thôn Đồng Mạ, xã Trường Sơn, TP.Bắc Ninh)*	70%	6.685.000	
48	10	2400093	Diệp Thị Ninh Phương	14/10/2006	DK15-NTQ1	Dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn *(DT Sán Dìu - Thôn Tân Mộc, xã Nam Dương, TP. Bắc Ninh)*	70%	6.685.000	
49	11	2400118	Triệu Thị Phương	24/6/2006	DK15-NTQ1	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Dao - Thôn Đồng Vành 2, xã Lục Sơn, TP, Bắc Ninh)*	70%	6.685.000	
50	12	2400004	Lương Thu Hương	02/5/2005	DK15-NTQ1	Dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn *(DT Thái - Thôn Tiến Sơn 1, xã Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa)*	70%	6.685.000	Hồ sơ mới
51	13	2400803	Lường Văn Tài	11/11/2006	DK15-NTQ3	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Thái - Bản Phiêng Ngúa, xã Nà Hỳ, tỉnh Điện Biên)*	70%	6.685.000	
52	14	2400861	Chu Thế Hưng	03/8/2006	DK15-D3	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Nùng - Thôn Rì, xã Biên Sơn, TP. Bắc Ninh)*	70%	7.315.000	
53	15	2500439	Trương Hà My	01/11/2007	DK16-NTQ2	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Mường - Thôn Trung Thủy, xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa)*	70%	6.685.000	

TT		Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng miễn, giảm học phí	Mức miễn, giảm (%)	Kinh phí cấp bù *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
54	16	2500768	Nguyễn Thị Lệ	01/10/2007	DK16-NTQ3	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Ngạn - Thôn Bản Mạ, xã Phú Linh, tỉnh Tuyên Quang)*	70%	6.685.000	
55	17	2501002	Đỗ Thị Thanh Lê	09/9/2007	DK16-NTQ4	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Mường - Xóm Nà Bờ, xã Hợp Kim, tỉnh Phú Thọ)*	70%	6.685.000	
56	18	2500426	Bùi Đức Hiếu	10/10/2006	DK16-CDT	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Mường - Xóm Ba Khoang, xã Quyết Thắng, tỉnh Phú Thọ)*	70%	7.315.000	
57	19	2601014	Phạm Cao Bình	12/02/2008	DK17-KTDK&TDH4	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Nùng - Thôn Phố Chợ, xã Tân Sơn, TP. Bắc Ninh)*	70%	7.315.000	Hồ sơ mới
58	20	2600980	Nguyễn Hoàng Anh Tuấn	11/11/2008	DK17-CK2	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Tày - Thôn Thanh Sơn, xã Thanh Thủy, tỉnh Tuyên Quang)*	70%	7.315.000	Hồ sơ mới
59	21	2600930	Dương Hoài Viên	13/12/2008	DK17-LOGISTICS	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Cao Lan - Thôn Quéo, xã Biển Động, TP. Bắc Ninh)*	70%	6.265.000	Hồ sơ mới
60	22	2601046	Mai Thị Thu Hà	29/9/2008	DK17-QTDL	Dân tộc thiểu số ở thôn đặc biệt khó khăn *(DT Tày - Thôn Đắk Long Giao, xã Bờ Y, tỉnh Quảng Ngãi)*	70%	6.685.000	Hồ sơ mới
61	23	2601869	Chu Thủy Tiên	27/4/2008	DK17-NTQ1	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Cao Lan - Thôn Hùng Sơn, xã Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn)*	70%	6.265.000	Hồ sơ mới
62	24	2600372	Đặng Văn Biên	22/3/2007	DK17-NTQ1	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Nùng - Thôn Hòa Thanh, xã Biển Động, TP. Bắc Ninh)*	70%	6.685.000	Hồ sơ mới
63	25	2600698	Trương Khánh Chi	31/10/2007	DK17-NTQ2	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Mường - Thôn Lương Ngoại, xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa)*	70%	6.685.000	Hồ sơ mới

TT		Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng miễn, giảm học phí	Mức miễn, giảm (%)	Kinh phí cấp bù *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
64	26	2600807	Hà Thị Giang	28/11/2008	DK17-NTQ2	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Mường - Thôn Tiên Quang, xã Điền Quang, tỉnh Thanh Hóa)*	70%	6.685.000	Hồ sơ mới
65	27	2600804	Bùi Yến Nhi	09/9/2008	DK17-NTQ2	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Mường - Thôn Lương Thắng, xã Quý Lương, tỉnh Thanh Hóa)*	70%	6.685.000	Hồ sơ mới
66	28	2602027	Hà Thị Linh	08/01/2008	DK17-NTQ2	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Mường - Thôn Thượng Điền, xã Điền Quang, tỉnh Thanh Hóa)*	70%	6.685.000	Hồ sơ mới
67	29	2601818	Nghiều Thị Lan	14/8/2008	DK17-NTQ3	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Nùng - Thôn Đồng Dau, xã Tân Sơn, TP. Bắc Ninh)*	70%	6.685.000	Hồ sơ mới
68	30	2601888	Sầm Bảo Ngọc	22/12/2008	DK17-NTQ5	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III, thôn ĐBKK *(DT Tày - Thôn Bản Phình, xã Lâm Thượng, tỉnh Lào Cai)*	70%	6.685.000	Hồ sơ mới
69	31	2601774	Nông Văn Trung	19/7/2006	DK17-NTQ6	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Tày - Thôn Ngưỡng Đồng, xã Đoài Dương, tỉnh Cao Bằng)*	70%	6.685.000	Hồ sơ mới
			Cộng:					**210.721.000**	
VII			**Sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp**						
70	1	2200412	Nguyễn Tài Văn Chương	29/3/2004	DK13-CNTT2	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
71	2	2200688	Lê Đức Mạnh	25/7/2004	DK13-CNTT2	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
72	3	2200378	Nguyễn Đức Hải	13/7/2004	DK13-CK	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
73	4	2200084	Vũ Trí Thắng	26/6/2004	DK13-KTDK&TDH3	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	Hồ sơ mới
74	5	2300282	Vũ Thị Hiền	24/01/2005	DK14-NTQ2	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	4.760.000	

TT		Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng miễn, giảm học phí	Mức miễn, giảm (%)	Kinh phí cấp bù *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
75	6	2300717	Nguyễn Thị Minh Tuyết	18/12/2005	DK14-NTQ3	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	4.760.000	
76	7	2300227	Chử Văn Thi	28/9/2005	DK14-OTO2	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
77	8	2300021	Nguyễn Quang Minh	05/05/2005	DK14-OTO3	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
78	9	2300727	Đàm Quang Minh	03/11/2005	DK14-OTO4	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
79	10	2300269	Phan Thanh Tùng	02/8/2005	DK14-OTO5	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
80	11	2300078	Đoàn Mạnh Tú	21/5/2000	DK14-CNTT1	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
81	12	2300299	Trần Bá Cường	30/01/2005	DK14-D2	Mẹ bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
82	13	2300497	Mai Quang Anh	10/7/2005	DK14-D2	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
83	14	2300487	Hoàng Văn Huy	05/03/2005	DK14-D2	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
84	15	2300769	Bùi Văn Hoàng	22/8/2005	DK14-CDT	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
85	16	2400126	Nguyễn Thanh Chúc	03/10/2006	DK15-QTKD	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	4.475.000	
86	17	2400348	Nguyễn Lê Anh Ngọc	14/10/2006	DK15-KT	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	4.475.000	
87	18	2401379	Nguyễn Phương Thảo	30/08/2006	DK15-NTQ2	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	4.775.000	
88	19	2400168	Nguyễn Ngọc Thành	06/5/2006	DK15-OTO1	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
89	20	2400528	Mai Hoàng Phong	03/10/2006	DK15-OTO4	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	

TT		Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng miễn, giảm học phí	Mức miễn, giảm (%)	Kinh phí cấp bù *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
90	21	2400833	Nguyễn Xuân Việt	25/03/2008	DK15-OTO5	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
91	22	2400747	Vũ Quốc Bảo	28/08/2006	DK15-D3	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
92	23	2400082	Bùi Đức Nam	20/9/2006	DK15-KTDK&TDH1	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
93	24	2400155	Trương Đức Toàn	12/6/2006	DK15-KTDK&TDH5	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
94	25	2400637	Lê Việt Hoàng	12/8/1999	DK15-CNTT2	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
95	26	2400137	Trần Bảo Duy	29/3/2006	DK15-CK2	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
96	27	2500544	Trương Dương Ngọc	02/06/2007	DK16-QTDL	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	4.775.000	
97	28	2501446	Đỗ Mai Hồng Ngọc	17/11/2007	DK16-NTQ6	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	4.775.000	
98	29	2500609	Đinh Bùi Trung Hiếu	09/09/2007	DK16-CDT	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
99	30	2500095	Mạc Thanh Sơn	11/12/2007	DK16-OTO1	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
100	31	2500283	Trần Nhật Minh	20/06/2007	DK16-OTO1	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
101	32	2500947	Phạm Anh Duy	25/09/2007	DK16-OTO3	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
102	33	2501017	Phan Hoàng Hải	02/03/2007	DK16-OTO4	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
103	34	2500673	Trần Xuân Huy	15/05/2007	DK16-D2	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
104	35	2500769	Phạm Thế Duyệt	25/07/2007	DK16-KTDK&TDH1	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	

TT		Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng miễn, giảm học phí	Mức miễn, giảm (%)	Kinh phí cấp bù *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
105	36	2500834	Phạm Quốc Hưng	13/06/2007	DK16-KTDK&TDH3	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
106	37	2500718	Nguyễn Văn Thái	09/07/2007	DK16-KTDK&TDH3	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
107	38	2500984	Nguyễn Đức Khiêm	18/06/2007	DK16-KTDK&TDH4	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
108	39	2501192	Hoàng Cẩm Ly	08/04/2007	DK16-KTDK&TDH4	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	
109	40	2601309	Nguyễn Gia Huy	17/12/2008	DK17-KTDK&TDH5	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	Hồ sơ mới
110	41	2600390	Phạm Minh Long	28/8/2008	DK17-KTDK&TDH5	Cha bị tai nạn lao động đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	Hồ sơ mới
111	42	2601276	Hoàng Anh Dương	20/10/2008	DK17-D3	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	5.225.000	Hồ sơ mới
112	43	2600709	Nguyễn Thị Kim Chi	08/8/2007	DK17-NTQ2	Cha mắc bệnh nghề nghiệp đang hưởng trợ cấp	50%	4.775.000	Hồ sơ mới
			Cộng:					**220.445.000**	
		Tổng cộng:						**810.506.000**	

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN **NGƯỜI LẬP**

Phạm Văn Dự **Vũ Thị Thanh Hường**

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ THUỘC HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO XÉT HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2026-2027

(Đối tượng xét hưởng hỗ trợ chi phí học tập theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên sinh viên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng hỗ trợ chí phí học tập	Thời gian được hưởng hỗ trợ chi phí học tập	Mức hỗ trợ *(VNĐ/tháng)*	Số tháng	Thành tiền *(VNĐ)*	Ghi chú
1	2200173	Trần Hữu Phương	06/7/2004	DK13-CK	DTTS-hộ nghèo *(Dân tộc Sán Dìu)*	Tháng 08/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	5	7.590.000	
2	2300671	Khoàng Ngọc Mai	11/02/2005	DK14-NTQ1	DTTS-hộ nghèo *(Dân tộc Hà Nhì)*	Tháng 08/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	5	7.590.000	
3	2300471	Hoàng Hữu Lộc	24/11/2005	DK14-NTQ1	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Tày)*	Tháng 08/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	5	7.590.000	
4	2300521	Nông Triệu Hà Vy	26/10/2005	DK14-QTDL	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Tày)*	Tháng 08/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	5	7.590.000	
5	2300853	Vì Anh Minh	07/12/2005	DK14-OTO6	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Thái)*	Tháng 08/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	5	7.590.000	
6	2400241	Nguyễn Hải Yến	29/01/2002	DK15-NTQ1	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Tày)*	Tháng 08/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	5	7.590.000	
7	2401406	Triệu Sinh Tuấn	01/10/2006	DK15-QTKD	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Dao)*	Tháng 08/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	5	7.590.000	
8	2501025	Đinh Trọng Nghĩa	22/01/2007	DK16-CNTT1	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Mường)*	Tháng 08/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	5	7.590.000	
9	2601233	Trịnh Văn Kiểm	03/7/2007	DK17-D3	DTTS-hộ nghèo *(Dân tộc Nùng)*	Tháng 09/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	4	6.072.000	Hồ sơ mới
10	2601570	Lăng Đình Kiên	16/10/2007	DK17-CK2	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Nùng)*	Tháng 09/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	4	6.072.000	Hồ sơ mới
11	2601068	Ma Hồng Hạnh	06/11/2008	DK17-M	DTTS-hộ nghèo *(Dân tộc Tày)*	Tháng 09/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	4	6.072.000	Hồ sơ mới
12	2601038	Vàng Thị Vanh	16/10/2005	DK17-NTQ3	DTTS-hộ cận nghèo *(Dân tộc Mông)*	Tháng 09/2026 đến hết tháng 12/2026	1.518.000	4	6.072.000	Hồ sơ mới
		Cộng:							**85.008.000**	

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN
Phạm Văn Dự

NGƯỜI LẬP
Vũ Thị Thanh Hường

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN LÀ NGƯỜI DÂN TỘC RẤT ÍT NGƯỜI XÉT HƯỞNG HỖ TRỢ HỌC TẬP

Học kỳ I, năm học 2026-2027

(Căn cứ Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Đối tượng hưởng hỗ trợ học tập	Thời gian hưởng hỗ trợ học tập	Mức hỗ trợ *(100% mức lương cơ sở/tháng)*	Số tháng	Tổng kinh phí hỗ trợ học tập	Ghi chú
1	2601822	Vàng Đại Dương	23/8/2006	DK17-NA	Sinh viên là người dân tộc rất ít người (dân tộc Lự)	Từ tháng 9/2026 đến tháng 12/2026	2.530.000	4	10.120.000	
		Tổng cộng								

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

Phạm Văn Dự

NGƯỜI TỔNG HỢP

Vũ Thị Thanh Hường

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT HƯỞNG HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ KINH PHÍ MUA PHƯƠNG TIỆN, ĐỒ DÙNG HỌC TẬP DÙNG RIÊNG

Học kỳ I, năm học 2026-2027

(Căn cứ Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Đối tượng hưởng học bổng và hỗ trợ	Mức học bổng *(80% mức lương cơ sở*5 tháng)*	Mức hỗ trợ chi phí mua phương tiện, đồ dùng học tập *(đồng/kỳ)*	Tổng kinh phí đề nghị chi trả học bổng và hỗ trợ *(đồng/kỳ)*	Ghi chú
1	2300617	Hà Minh Quân	DK14-KTDK&TDH3	Sinh viên khuyết tật vận động nặng thuộc hộ cận nghèo	10.120.000	500.000	10.620.000	
		Tổng cộng					**10.620.000**	

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN

Phạm Văn Dự

NGƯỜI TỔNG HỢP

Vũ Thị Thanh Hường

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN XÉT HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI
Học kỳ I, năm học 2026-2027

(Đối tượng xét hưởng trợ cấp xã hội theo Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp	Đối tượng trợ cấp xã hội	Mức TCXH *(VNĐ/tháng)*	Thời gian hưởng trợ cấp xã hội	Số tháng	Thành tiền *(VNĐ)*	Ghi chú
1	2300808	Nguyễn Thị Hồng	DK14-NTQ2	Hộ nghèo vượt khó học tập	100.000	Từ tháng 07/2026 đến tháng 12/2026	6	600.000	
2	2300826	Nguyễn Văn Huy	DK14-KTDK&TDH1	Mồ côi cả cha và mẹ không nơi nương tựa	100.000	Từ tháng 07/2026 đến tháng 12/2026	6	600.000	
3	2500395	Vũ Tuấn Hoàng	DK16-NTQ2	Mồ côi cả cha và mẹ không nơi nương tựa	100.000	Từ tháng 07/2026 đến tháng 12/2026	6	600.000	
4	2600443	Phạm Văn Đạt	DK17-KTDK&TDH1	Mồ côi cả cha và mẹ không nơi nương tựa	100.000	Từ tháng 9/2026 đến tháng 12/2026	4	600.000	Hồ sơ mới
5	2400861	Chu Thế Hưng	DK15-D3	Dân tộc ít người ở vùng cao *(DT Nùng - Rì, xã Biên Sơn, TP.Bắc Ninh)*	140.000	Từ tháng 07/2026 đến tháng 12/2026	6	840.000	
6	2600804	Bùi Yến Nhi	DK17-NTQ2	Dân tộc ít người ở vùng cao *(DT Mường - Lương Thắng, xã Quý Lường, tỉnh Thanh Hóa)*	140.000	Từ tháng 9/2026 đến tháng 12/2026	4	560.000	Hồ sơ mới
7	2600930	Dương Hoài Viên	DK17-LOGISTICS	Dân tộc thiểu số ở xã khu vực III *(DT Cao Lan - Thôn Quéo, xã Biển Động, TP. Bắc Ninh)*	140.000	Từ tháng 9/2026 đến tháng 12/2026	4	560.000	Hồ sơ mới
		Tổng cộng						**4.360.000**	

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN **NGƯỜI LẬP**

Phạm Văn Dự **Vũ Thị Thanh Hường**

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN SƯ PHẠM XÉT HƯỞNG HỖ TRỢ HỌC PHÍ
Học kỳ I, năm học 2026-2027

(Đối tượng xét hỗ trợ học phí theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2026 và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ)

TT		Mã sinh viên	Họ và tên	Ngày sinh	Khóa - Lớp	Thời gian đào tạo	Đối tượng được hỗ trợ học phí	Mức hỗ trợ học phí *(đ/kỳ)*
I			**ĐẠI HỌC KHÓA 15**					
1	1	2400584	Nguyễn Hoàng Bảo Anh	31/08/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
2	2	2401332	Nguyễn Tấn Dũng	03/07/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
3	3	2401340	Bùi Phạm Trọng Hải	10/02/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
4	4	2400262	Lương Ngọc Hoa	12/01/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
5	5	2401351	Lê Thị Lan	05/02/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
6	6	2400822	Nguyễn Khánh Ly	03/11/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
7	7	2401330	Tạ Duy Mạnh	08/06/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
8	8	2400937	Mạc Phạm Thảo Nguyên	01/01/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
9	9	2400195	Đặng Thi Thu Quyên	17/08/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
10	10	2400640	Nguyễn Đình Thái	26/09/2004	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
11	11	2401335	Hoàng Thị Thanh Thảo	21/08/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000

12	12	2401366	Vũ Đức Khánh Thiện	26/08/2005	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
13	13	2401326	Nguyễn Anh Thơ	01/08/2006	DK15-SPCN	T8/2024-T6/2028	Sư phạm công nghệ	8.950.000
14	14	2400462	Nguyễn Hồng Anh	12/08/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
15	15	2400514	Phạm Thị Quỳnh Anh	18/12/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
16	16	2400606	Nguyễn Hải Anh	08/12/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
17	17	2400764	Dương Ngọc Anh	09/03/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
18	18	2400810	Dương Hoàng Anh	22/03/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
19	19	2400846	Nguyễn Thị Diệu Anh	20/09/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
20	20	2400094	Đỗ Ngọc Ánh	24/07/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
21	21	2400369	Chu Thị Ngọc Ánh	25/10/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
22	22	2400672	Trần Công Ánh	04/08/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
23	23	2400839	Nguyễn Thị Yến Chi	13/05/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
24	24	2400636	Bùi Văn Cường	27/02/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
25	25	2400792	Lại Thị Thùy Dung	02/09/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
26	26	2400653	Lê Ánh Dương	30/09/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
27	27	2400012	Vũ Lê Thùy Giang	07/09/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
28	28	2400469	Trần Hương Giang	17/09/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
29	29	2400943	Vũ Hương Giang	01/02/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000

30	30	2400065	Trần Thị Minh Hằng	22/01/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
31	31	2400187	Đặng Thị Mỹ Hạnh	28/03/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
32	32	2400900	Phạm Thị Hồng Hạnh	14/09/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
33	33	2400566	Nguyễn Kim Hiếu	23/11/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
34	34	2400680	Nguyễn Hải Hưng	18/04/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
35	35	2400306	Nguyễn Thảo Hương	15/12/2005	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
36	36	2400365	Nguyễn Minh Hương	02/08/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
37	37	2400029	Trần Tấn Khanh	22/10/2005	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
38	38	2400487	Đặng Ngọc Khuê	26/01/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
39	39	2400550	Phan Ngọc Linh	06/01/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
40	40	2400555	Nguyễn Bảo Linh	17/05/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
41	41	2400468	Trương Thị Lộc	17/08/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
42	42	2400017	Nguyễn Ngọc Sao Mai	02/02/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
43	43	2400081	Phạm Thanh Mai	25/12/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
44	44	2400871	Nguyễn Thị Minh Ngọc	24/07/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
45	45	2400756	Đồng Minh Nguyệt	27/04/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
46	46	2400515	Đỗ Thị Như Quỳnh	06/07/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
47	47	2400711	Hoàng Phương Thảo	09/04/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000

48	48	2400298	Phạm Thị Thanh Thúy	13/03/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
49	49	2400395	Phạm Thị Xuân Trà	25/02/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
50	50	2400066	Nguyễn Thu Trang	01/04/2003	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
51	51	2400902	Vũ Huyền Trang	09/06/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
52	52	2400067	Nguyễn Tuấn Tú	31/12/2006	DK15-SPTQ	T8/2024-T6/2028	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
			Cộng đại học khóa 15:					**465.400.000**
	II		**ĐẠI HỌC KHÓA 16**					
53	1	2500568	Đào Thị Minh Anh	26/02/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
54	2	2501162	Đinh Cao Mạnh Cường	27/06/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
55	3	2501673	Nguyễn Thị Hoa	13/07/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
56	4	2501338	Nguyễn Thái Hưng	08/06/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
57	5	2500808	Vũ Diệu Linh	28/05/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
58	6	2501582	Nguyễn Khánh Linh	23/12/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
59	7	2500841	Hoàng Thị Cẩm Ly	10/12/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
60	8	2501658	Đào Trà My	28/07/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
61	9	2501672	Ngô Như Phụng	14/10/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
62	10	2500399	Đào Thu Phương	11/01/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
63	11	2501382	Trần Văn Tài	05/04/2006	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
64	12	2500707	Trần Ngọc Tiến	10/01/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000

65	13	2500487	Trần Quỳnh Trang	06/06/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
66	14	2501216	Nguyễn Huyền Trang	16/05/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
67	15	2501503	Đỗ Tuấn Tú	16/11/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
68	16	2500251	Cao Thái Vân	23/09/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
69	17	2501668	Nguyễn Thị Thảo Vân	03/01/2007	DK16-SPCN	T8/2025-T6/2029	Sư phạm công nghệ	8.950.000
70	18	2500408	Nguyễn Lê Tiểu Anh	30/01/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
71	19	2500380	Phạm Thị Minh Châu	13/03/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
72	20	2501220	Đinh Ngọc Diệp	02/05/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
73	21	2500933	Phạm Đỗ Bảo Giang	23/04/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
74	22	2500422	Vũ Ngọc Hà	01/12/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
75	23	2500595	Nguyễn Ngọc Hân	15/12/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
76	24	2501407	Trần Thị Khánh Huyền	25/10/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
77	25	2500225	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	08/08/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
78	26	2501147	Tống Hà Ly	15/04/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
79	27	2500094	Bùi Quang Mạnh	13/01/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
80	28	2501575	Nguyễn Đức Mạnh	09/02/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
81	29	2500852	Nguyễn Quỳnh Nga	13/10/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
82	30	2501146	Hoàng Quỳnh Nga	30/09/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000

83	31	2500306	Nguyễn Thị Kim Ngân	12/08/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
84	32	2500475	Nguyễn Thị Phương Thảo	29/08/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
85	33	2501388	La Diệu Trang	19/07/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
86	34	2501453	Phạm Thị Thuỳ Trang	24/08/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
87	35	2501181	Hoàng Đình Trung	05/03/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
88	36	2500482	Dương Ngọc Như Ý	09/11/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
89	37	2500941	Nguyễn Hải Yến	08/09/2007	DK16-SPTQ	T8/2025-T6/2029	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
			Cộng đại học khóa 16:					**331.150.000**
	III		**ĐẠI HỌC KHÓA 17**					
90	1	2600340	Phạm Ngọc Anh	30/05/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
91	2	2600713	Vũ Phạm Ngọc Anh	09/07/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
92	3	2600577	Bùi Văn Bằng	24/10/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
93	4	2600974	Ngô Quỳnh Chi	07/07/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
94	5	2601672	Sộng A Dỉ	14/02/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
95	6	2601423	Nguyễn Trần Ngọc Diệp	30/11/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
96	7	2600425	Dương Kỳ Diệu	07/09/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
97	8	2600592	Hoàng Phương Dung	09/07/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
98	9	2600783	Trần Thùy Dung	01/11/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000

99	10	2600865	Nguyễn Minh Huy	03/09/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
100	11	2600812	Mùi Thị Ngọc Lan	03/04/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
101	12	2600613	Đinh Phạm Thảo Linh	26/02/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
102	13	2600766	Nguyễn Phương Nam	15/12/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
103	14	2601526	Nguyễn Văn Nhật	23/06/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
104	15	2600703	Hà Thị Yến Nhi	22/05/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
105	16	2601689	Nguyễn Đức Tùng Quân	16/08/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
106	17	2600925	Phạm Thế Sơn	02/09/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
107	18	2601150	Đặng Tuấn Thịnh	29/10/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
108	19	2600345	Nguyễn Thị Yến Trang	17/01/2008	DK17-SPCN	T8/2026-T6/2030	Sư phạm công nghệ	8.950.000
109	20	2601592	Phạm Mai Anh	15/04/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
110	21	2600600	Phùng Thị Minh Ánh	24/01/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
111	22	2600538	Nguyễn Minh Châu	05/09/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
112	23	2600308	Đào Tập Chi	27/09/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
113	24	2600276	Hoàng Quốc Đại	16/06/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
114	25	2600773	Đỗ Hải Đăng	07/09/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
115	26	2600989	Phạm Đại Dương	28/07/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
116	27	2601475	Nguyễn Thị Ngân Giang	13/02/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000

117	28	2601715	Nguyễn Trần Gia Huệ	22/06/2007	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
118	29	2600252	Nguyễn Hoài Lâm	22/12/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
119	30	2600326	Nguyễn Lê Mai Lâm	20/04/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
120	31	2601326	Nguyễn Vương Ngọc Lâm	10/09/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
121	32	2600739	Phạm Mai Linh	10/09/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
122	33	2601389	Nguyễn Thị Hà My	18/10/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
123	34	2600520	Nguyễn Kim Ngân	31/10/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
124	35	2600427	Đỗ Thảo Nguyên	15/03/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
125	36	2601337	Trịnh Thị Thảo Quyên	19/01/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
126	37	2601267	Vũ Anh Thư	10/04/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
127	38	2600701	Trần Thị Mai Thùy	16/10/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
128	39	2600978	Hoàng Thị Thanh Thủy	13/08/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
129	40	2601357	Phùng Nguyễn Hồng Trân	03/10/2008	DK17-SPTQ	T8/2026-T6/2030	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	8.950.000
			Cộng đại học khóa 17:					**358.000.000**
			Tổng cộng:					**1.154.550.000**

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN **NGƯỜI LẬP**

Phạm Văn Dự **Vũ Thị Thanh Hường**

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN SƯ PHẠM ĐẠI HỌC KHÓA 17 XÉT HƯỞNG HỖ TRỢ CHI PHÍ SINH HOẠT

Tháng 9, 10, 11, 12 năm 2026

(Đối tượng xét hỗ trợ học phí theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2026 và Nghị định số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính Phủ)

TT		Mã sinh viên	Họ và tên		Ngày sinh	Khóa - Lớp	Đối tượng hỗ trợ chi phí sinh hoạt	Mức hỗ trợ chi phí sinh hoạt *(VNĐ/tháng)*	Số tháng	Tổng kinh phí hỗ trợ chi phí sinh hoạt *(VNĐ)*	Ghi chú
1	1	2600340	Phạm Ngọc	Anh	30/05/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
2	2	2600713	Vũ Phạm Ngọc	Anh	09/07/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
3	3	2600577	Bùi Văn	Bằng	24/10/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
4	4	2600974	Ngô Quỳnh	Chi	07/07/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
5	5	2601672	Sộng A	Dỉ	14/02/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
6	6	2601423	Nguyễn Trần Ngọc	Diệp	30/11/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
7	7	2600425	Dương Kỳ	Diệu	07/09/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
8	8	2600592	Hoàng Phương	Dung	09/07/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
9	9	2600783	Trần Thùy	Dung	01/11/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
10	10	2600865	Nguyễn Minh	Huy	03/09/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
11	11	2600812	Mùi Thị Ngọc	Lan	03/04/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
12	12	2600613	Đinh Phạm Thảo	Linh	26/02/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	

13	13	2600766	Nguyễn Phương	Nam	15/12/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
14	14	2601526	Nguyễn Văn	Nhật	23/06/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
15	15	2600703	Hà Thị Yến	Nhi	22/05/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
16	16	2601689	Nguyễn Đức Tùng	Quân	16/08/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
17	17	2600925	Phạm Thế	Sơn	02/09/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
18	18	2601150	Đặng Tuấn	Thịnh	29/10/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
19	19	2600345	Nguyễn Thị Yến	Trang	17/01/2008	DK17-SPCN	Sư phạm công nghệ	3.630.000	4	14.520.000	
20	20	2601592	Phạm Mai	Anh	15/04/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
21	21	2600600	Phùng Thị Minh	Ánh	24/01/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
22	22	2600538	Nguyễn Minh	Châu	05/09/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
23	23	2600308	Đào Tập	Chi	27/09/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
24	24	2600276	Hoàng Quốc	Đại	16/06/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
25	25	2600773	Đỗ Hải	Đăng	07/09/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
26	26	2600989	Phạm Đại	Dương	28/07/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
27	27	2601475	Nguyễn Thị Ngân	Giang	13/02/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
28	28	2601715	Nguyễn Trần Gia	Huệ	22/06/2007	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
29	29	2600252	Nguyễn Hoài	Lâm	22/12/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
30	30	2600326	Nguyễn Lê Mai	Lâm	20/04/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
31	31	2601326	Nguyễn Vương Ngọc	Lâm	10/09/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	

32	32	2600739	Phạm Mai	Linh	10/09/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
33	33	2601389	Nguyễn Thị Hà	My	18/10/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
34	34	2600520	Nguyễn Kim	Ngân	31/10/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
35	35	2600427	Đỗ Thảo	Nguyên	15/03/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
36	36	2601337	Trịnh Thị Thảo	Quyên	19/01/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
37	37	2601267	Vũ Anh	Thư	10/04/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
38	38	2600701	Trần Thị Mai	Thùy	16/10/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
39	39	2600978	Hoàng Thị Thanh	Thủy	13/08/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
40	40	2601357	Phùng Nguyễn Hồng	Trân	03/10/2008	DK17-SPTQ	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	3.630.000	4	14.520.000	
			Tổng cộng:							**580.800.000**	

TP. CÔNG TÁC SINH VIÊN **NGƯỜI LẬP**

Phạm Văn Dự **Vũ Thị Thanh Hường**